



Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Báo cáo tài chính Quý III năm 2010

kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tp. Hồ Chí Minh năm 2010

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Mục lục | 1 |
| Bảng cân đối kế toán | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06 - 07 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 08 - 22 |
| Phụ lục | 23 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 3 | 4 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 40.675.262.178 | 49.719.542.784 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.909.059.577 | 3.931.690.168 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.909.059.577 | 3.931.690.168 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | V.3 | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 20.669.561.889 | 19.738.109.117 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.4 | 21.026.205.261 | 19.171.803.196 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 19.551.949 | 782.735.055 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | V.6 | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | V.7 | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.8 | 5.433.494 | 165.199.681 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.9 | (381.628.815) | (381.628.815) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 17.838.561.673 | 25.660.176.234 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.10 | 18.159.887.843 | 25.981.502.404 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.11 | (321.326.170) | (321.326.170) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 258.079.039 | 389.567.265 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 88.541.117 | 58.494.652 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 52.620.257 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.13 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.14 | 169.537.922 | 278.452.356 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 96.058.950.273 | 100.036.744.393 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.15 | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | V.16 | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.17 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.18 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.19 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 95.500.713.406 | 100.020.744.393 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.20 | 88.133.423.986 | 92.579.064.154 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 125.575.630.226 | 123.812.059.976 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (37.442.206.240) | (31.232.995.822) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.21 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.22 | 7.367.289.420 | 7.441.680.239 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 7.992.230.510 | 7.809.816.550 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (624.941.090) | (368.136.311) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.23 | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.24 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.25 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.26 | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.27 | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | V.28 | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 558.236.867 | 16.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.29 | 558.236.867 | 16.000.000 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.30 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.31 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 136.734.212.451 | 149.756.287.177 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 63.392.193.292 | 85.743.760.266 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 58.197.930.668 | 78.494.622.238 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.32 | 40.680.855.035 | 59.121.458.562 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.33 | 15.036.610.736 | 17.445.673.835 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.34 | 14.599.114 | 24.599.114 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.35 | 1.128.289.864 | 113.451.525 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.36 | 887.046.000 | 1.386.357.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.37 | 170.000.000 | 130.204.000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | V.38 | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | V.39 | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.40 | 280.529.919 | 272.878.202 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | V.41 | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.194.262.624 | 7.249.138.028 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.42 | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.43 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.44 | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.45 | 5.126.134.476 | 7.131.306.356 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.46 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT TÂN THỚI HIỆP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

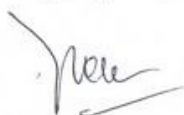
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.47 | 68.128.148 | 117.831.672 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | V.48 | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 73.342.019.159 | 64.012.526.911 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 73.342.019.159 | 64.012.526.911 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.49 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.49 | 493.885.000 | 493.885.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.49 | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | V.49 | (6.831.972) | (6.831.972) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | V.49 | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | V.49 | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.49 | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.49 | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.49 | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.49 | (7.145.033.869) | (16.474.526.117) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | V.49 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | V.50 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.51 | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | V.52 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 136.734.212.451 | 149.756.287.177 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | V.53 | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | 195.051.078 | 666.600 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | V.54 | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | 4.450,85 | 26.109,51 |
| Dollar Mỹ (USD) | | | 4.450,85 | 26.109,51 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | V.55 | - | - |

Người lập



Nguyễn Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Hoàng Bá Chính



Ngày 11 tháng 10 năm 2010

Giám đốc



Lê Hoàng Vũ

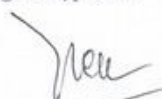
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý III năm 2010

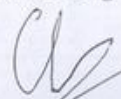
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 55.675.901.086 | 40.548.182.693 | 149.032.142.422 | 125.411.825.550 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 5.206.918 | 22.404.500 | 13.353.949 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 55.675.901.086 | 40.542.975.775 | 149.009.737.922 | 125.398.471.601 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 46.312.702.916 | 30.211.935.891 | 121.111.938.535 | 102.538.321.221 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 9.363.198.170 | 10.331.039.884 | 27.897.799.387 | 22.860.150.380 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 18.574.485 | 47.633.465 | 52.941.025 | 87.312.132 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.036.676.105 | 1.443.973.074 | 6.261.862.718 | 5.613.180.415 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.408.353.453 | 1.162.395.887 | 4.392.661.594 | 4.845.830.736 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.914.865.888 | 1.401.558.591 | 5.197.727.009 | 3.975.325.788 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.426.426.344 | 1.586.345.817 | 6.347.044.897 | 4.848.437.788 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 3.003.804.318 | 5.946.795.867 | 10.144.105.788 | 8.510.518.521 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.342.225 | 13.084.654 | 8.033.865 | 15.596.480 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 50.000.000 | - | 51.650.061 | 3.013.146 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (47.657.775) | 13.084.654 | (43.616.196) | 12.583.334 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 2.956.146.543 | 5.959.880.521 | 10.100.489.592 | 8.523.101.855 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 226.197.865 | - | 770.997.344 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.729.948.678 | 5.959.880.521 | 9.329.492.248 | 8.523.101.855 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 341 | | 1.166 | 1.121 |

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Chuyên

Kế toán trưởng


 Hoàng Bà Chinh



Lập ngày 11 tháng 10 năm 2010

Giám đốc


 Lê Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.100.489.592 | 5.381.658.386 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.466.015.197 | 6.183.926.609 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.392.661.594 | 4.845.830.736 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 20.959.166.383 | 16.411.415.731 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.230.973.031) | 22.536.183 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.821.614.561 | 15.012.828.679 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2.656.711.161) | (8.704.036.148) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (572.283.332) | 943.160.936 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4.392.661.594) | (4.845.830.736) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 101.443.469 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.928.151.826 | 18.941.518.114 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.505.007.010) | (3.073.083.747) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.505.007.010) | (2.573.083.747) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại | | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 101.955.456.962 | 75.872.074.901 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (122.401.232.369) | (92.461.054.504) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(20.445.775.407)</i> | <i>(16.588.979.603)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | <i>50</i> | | <i>(2.022.630.591)</i> | <i>(220.545.236)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 3.931.690.168 | 3.265.062.479 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 1.909.059.577 | 3.044.517.243 |

Người lập

Nguyễn Thị Chuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Bá Chính

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2010



Giám đốc

Lê Hoàng Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm; Mua bán vật tư nguyên liệu ngành bao bì.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 46 |
| Máy móc và thiết bị | 7 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 5 - 20 |

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (40 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho nhân viên đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp thôi việc là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm kể từ năm 2004. Các khoản thu nhập khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính. Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
30/09/2010 : 18.932 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 207.831.073 | 415.856.120 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.701.228.504 | 3.515.834.048 |
| Cộng | <u>1.909.059.577</u> | <u>3.931.690.168</u> |

2. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty cổ phần sữa Việt Nam | 10.628.249.589 | 10.854.613.565 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tường An | 792.465.520 | 1.106.814.397 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình | 567.110.907 | 563.163.008 |
| Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam | 400.108.302 | 126.511.751 |
| Các khách hàng khác | 8.638.270.943 | 6.520.700.475 |
| Cộng | <u>21.026.205.261</u> | <u>19.171.803.196</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất và in bao bì Khải Việt | - | 32.874.820 |
| Trung tâm Công nghệ môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên | - | 401.016.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 19.551.949 | 348.844.235 |
| Cộng | <u>19.551.949</u> | <u>782.735.055</u> |

4. Các khoản phải thu khác

Tiền ứng mua nguyên liệu gia công phải thu lại khách hàng.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | 26.828.309 | 26.828.309 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 94.834.576 | 94.834.576 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 168.123.279 | 168.123.279 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm | 91.842.651 | 91.842.651 |
| Cộng | <u>381.628.815</u> | <u>381.628.815</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.116.066.813 | 21.216.851.370 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 33.239.038 | 6.178.531 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.428.806.762 | 947.195.239 |
| Thành phẩm | 3.454.769.975 | 3.725.528.102 |
| Hàng hóa | 127.005.255 | 85.749.162 |
| Cộng | 18.159.887.843 | 25.981.502.404 |

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm có giá trị ghi sổ là 10.117.745.533 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

7. **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

8. **Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|---|-------------------|
| Phí bảo hiểm cháy nổ | 41.773.500 | 167.094.000 | (125.320.500) | 83.547.000 |
| Phí bảo hiểm rủi ro thương mại | 16.721.152 | - | (15.049.035) | 1.672.117 |
| Hệ thống báo cháy | - | 191.536.500 | (191.536.500) | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | 6.802.000 | (3.480.000) | 3.322.000 |
| Cộng | 58.494.652 | 365.432.500 | (335.386.035) | 88.541.117 |

9. **Tài sản ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 69.537.922 | 80.417.000 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000.000 | 198.035.356 |
| Cộng | 169.537.922 | 278.452.356 |

10. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 20.785.911.447 | 97.503.006.484 | 2.928.144.336 | 1.011.136.833 | 1.583.860.876 | 123.812.059.976 |
| Mua sắm mới | - | 1.242.770.250 | - | - | 520.800.000 | 1.763.570.250 |
| Số cuối kỳ | 20.785.911.447 | 98.745.776.734 | 2.928.144.336 | 1.011.136.833 | 2.104.660.876 | 125.575.630.226 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | 100.000.000 | 143.066.850 | - | 243.066.850 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.302.998.667 | 26.952.973.214 | 1.243.566.992 | 543.256.250 | 190.200.699 | 31.232.995.822 |
| Khấu hao trong kỳ | 416.494.791 | 5.388.357.448 | 212.110.821 | 101.588.499 | 90.658.859 | 6.209.210.418 |
| Số cuối kỳ | 2.719.493.458 | 32.341.330.662 | 1.455.677.813 | 644.844.749 | 280.859.558 | 37.442.206.240 |

Giá trị còn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------|
| Số đầu năm | 18.482.912.780 | 70.550.033.270 | 1.684.577.344 | 467.880.583 | 1.393.660.177 | 92.579.064.154 |
| Số cuối kỳ | 18.066.417.989 | 66.404.446.072 | 1.472.466.523 | 366.292.084 | 1.823.801.318 | 88.133.423.986 |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử

dụng

Đang chờ thanh

lý

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 113.721.099.398 VND và 79.472.096.494 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 7.152.082.020 | 657.734.530 | 7.809.816.550 |
| Mua trong kỳ | - | 182.413.960 | 182.413.960 |
| Số cuối kỳ | 7.152.082.020 | 840.148.490 | 7.992.230.510 |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - |

Giá trị hao mòn

| | | | |
|-------------------|-------------|-------------|-------------|
| Số đầu năm | 178.430.316 | 189.705.995 | 368.136.311 |
| Khấu hao trong kỳ | 133.822.737 | 122.982.042 | 256.804.779 |
| Số cuối kỳ | 312.253.053 | 312.688.037 | 624.941.090 |

Giá trị còn lại

| | | | |
|------------|---------------|-------------|---------------|
| Số đầu năm | 6.973.651.704 | 468.028.535 | 7.441.680.239 |
| Số cuối kỳ | 6.839.828.967 | 527.460.453 | 7.367.289.420 |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý+

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------|------------|---------------|--|-------------|
| Cước sử dụng internet | 16.000.000 | - | (16.000.000) | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | 60.460.000 | (9.848.330) | 50.611.670 |
| Phụ tùng thay thế | - | 710.227.633 | (202.602.436) | 507.625.197 |
| Cộng | 16.000.000 | 770.687.633 | (228.450.766) | 558.236.867 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Vay và nợ ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 37.673.097.215 | 46.231.651.669 |
| <i>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh^(a)</i> | 25.252.195.216 | 25.862.542.929 |
| <i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)^(b)</i> | 12.420.901.999 | 16.460.785.656 |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</i> | - | 3.908.323.084 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19) | 3.007.757.820 | 12.889.806.893 |
| Cộng | <u>40.680.855.035</u> | <u>59.121.458.562</u> |

(a) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu, thành phẩm (xem thuyết minh số V.6) và tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số kết chuyển</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 46.231.651.669 | 101.364.107.808 | - | (109.922.662.262) | 37.673.097.215 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 12.889.806.893 | 591.349.154 | 2.005.171.880 | (12.478.570.107) | 3.007.757.820 |
| Cộng | <u>59.121.458.562</u> | <u>101.955.456.962</u> | <u>2.005.171.880</u> | <u>(122.401.232.369)</u> | <u>40.680.855.035</u> |

14. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH giấy Bình Chiểu | 4.157.503.460 | 1.770.395.970 |
| Công ty cổ phần giấy An Bình | 1.741.728.780 | - |
| Công ty TNHH thương mại vận tải Xuân Bảo | 1.158.432.000 | 2.102.892.000 |
| Cơ sở Tân Hưng Phát | 1.306.833.520 | 1.246.367.620 |
| Công ty TNHH giấy Kraft Vina | 905.977.380 | 5.765.049.363 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.766.135.596 | 6.560.968.882 |
| Cộng | <u>15.036.610.736</u> | <u>17.445.673.835</u> |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 3.929.195.327 | (3.436.521.691) | 492.673.636 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.697.529.978 | (2.697.529.978) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 680.000 | (680.000) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.691.780 | 770.997.344 | (392.460.233) | 400.228.891 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 91.759.745 | 184.516.592 | (40.889.000) | 235.387.337 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| Cộng | 113.451.525 | 18.561.212.426 | (17.546.374.087) | 1.128.289.864 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Năm 2010 là năm thứ 6 công ty hoạt động kinh doanh có lãi nên được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.100.489.592 | 8.523.101.855 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 179.475.000 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 10.279.964.592 | 8.523.101.855 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 1.541.994.689 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | (770.997.345) | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 770.997.344 | - |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. **Phải trả người lao động**
Tiền lương tháng 9 phải trả công nhân viên.

17. **Chi phí phải trả**
Chi phí dịch vụ phải trả.

18. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Bảo hiểm xã hội | 51.075.077 | 61.605.473 |
| Bảo hiểm y tế | 604.103 | 13.268.960 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.964.097 | 11.376.653 |
| Kinh phí công đoàn | 25.245.980 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 26.125.760 | 26.125.760 |
| Các khoản phải trả khác | 170.514.902 | 160.501.356 |
| Cộng | <u>280.529.919</u> | <u>272.878.202</u> |

19. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để mua tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10).

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

| | |
|----------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 3.007.757.820 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 5.126.134.476 |
| Tổng nợ | <u>8.133.892.296</u> |

Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản vay ngân hàng như sau:

| | |
|--|-----------------------------|
| Số đầu năm | 7.131.306.356 |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | <u>(2.005.171.880)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>5.126.134.476</u> |

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | |
|-------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 117.831.672 |
| Số chi trong kỳ | <u>(49.703.524)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>68.128.148</u> |

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 23.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 632 | 632 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 632 | 632 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.999.368 | 7.999.368 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.999.368 | 7.999.368 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 149.032.142.422 | 125.411.825.550 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>4.032.673.272</i> | <i>7.255.252.288</i> |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | <i>141.207.442.513</i> | <i>115.273.443.612</i> |
| <i>Doanh thu khác</i> | <i>3.792.026.637</i> | <i>2.883.129.650</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | <i>(22.404.500)</i> | <i>(13.353.949)</i> |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>(22.404.500)</i> | <i>-</i> |
| Doanh thu thuần | 149.009.737.922 | 125.398.471.601 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i> | <i>4.032.673.272</i> | <i>7.255.252.288</i> |
| <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i> | <i>141.185.038.013</i> | <i>115.260.089.663</i> |
| <i>Doanh thu thuần khác</i> | <i>3.792.026.637</i> | <i>2.883.129.650</i> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa | 3.284.249.008 | 5.560.129.762 |
| Giá vốn của thành phẩm | 114.300.355.108 | 94.145.002.239 |
| Giá vốn khác | 3.527.334.419 | 2.833.189.220 |
| Cộng | 121.111.938.535 | 102.538.321.221 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 48.584.946 | 84.102.625 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.356.079 | 3.209.507 |
| Cộng | 52.941.025 | 87.312.132 |

4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 4.392.661.594 | 4.845.830.736 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.700.471.915 | 767.349.679 |
| Chi phí tài chính khác | 168.729.209 | - |
| Cộng | 6.261.862.718 | 5.613.180.415 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 582.669.840 | 620.429.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.122.938.675 | 2.676.844.528 |
| Chi phí khác | 1.492.118.494 | 678.052.140 |
| Cộng | 5.197.727.009 | 3.975.325.788 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.886.617.176 | 2.083.246.920 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.644.565 | 2.218.180 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 536.632.492 | 492.693.216 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.748.017.927 | 1.020.036.549 |
| Chi phí khác | 1.143.132.737 | 1.250.242.923 |
| Cộng | 6.347.044.897 | 4.848.437.788 |

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.329.492.248 | 8.523.101.855 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.329.492.248 | 8.523.101.855 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ ^(*) | 7.999.368 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.166 | 1.065 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 8.000.000 | 7.600.000 |
| Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2009 từ thặng dư vốn | - | 400.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | (632) | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.999.368 | 8.000.000 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 95.754.903.146 | 72.232.117.192 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 9.427.636.356 | 7.699.952.558 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.466.015.197 | 6.200.359.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.106.316.005 | 5.861.976.166 |
| Chi phí khác | 7.128.166.974 | 5.848.594.677 |
| Cộng | 125.883.037.678 | 97.843.000.236 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 467.744.000 | 370.955.000 |
| Tiền thưởng | 5.600.000 | 39.481.000 |
| Thù lao HĐQT | 171.000.000 | 177.750.000 |
| Cộng | 644.344.000 | 588.186.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam | Cổ đông chiếm 44,16 vốn điều lệ |
| Công ty cổ phần sữa Việt Nam | Cổ đông chiếm 17,76 vốn điều lệ |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình | Cổ đông và là công ty con của Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tường An | Cổ đông và là công ty con của Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam | | |
| Bán hàng | 2.282.902.650 | 2.909.790.013 |
| Công ty cổ phần sữa Việt Nam | | |
| Bán hàng | 110.069.335.382 | 80.457.950.957 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình | | |
| Bán hàng | 2.649.213.723 | 2.155.721.755 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tường An | | |
| Bán hàng | 7.347.383.947 | 8.894.132.169 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tổng Công ty công nghiệp dầu thực vật Việt Nam | | |
| Tiền hàng phải thu | 400.108.302 | 126.511.751 |
| Công ty cổ phần sữa Việt Nam | | |
| Tiền hàng phải thu | 10.628.249.589 | 10.854.613.565 |
| Phải thu tiền ký quỹ | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình | | |
| Tiền hàng phải thu | 567.110.907 | 563.163.008 |
| Công ty cổ phần dầu thực vật Tường An | | |
| Tiền hàng phải thu | 792.465.520 | 1.106.814.397 |
| Cộng nợ phải thu | 12.487.934.318 | 12.751.102.721 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền phí duy tu cơ sở hạ tầng và phí tiện ích công cộng tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 109.813.396 | 106.242.565 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 439.253.582 | 424.970.261 |
| Trên 5 năm | 3.674.386.303 | 3.607.298.935 |
| Cộng | 4.223.453.281 | 4.138.511.761 |

Theo Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2002 ký với Công ty TNHH đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Tân Thới Hiệp, Công ty phải trả phí duy tu cơ sở hạ tầng và phí tiện ích công cộng là 0,465USD/m²/năm cho đến ngày 05 tháng 12 năm 2048.

3. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Các sai sót

Năm 2009, công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 các vấn đề liên quan đến phụ tùng thay thế đã xuất dùng, phân bổ lại chi phí trả trước ngắn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

hạn, dài hạn và đánh giá lại tỷ giá đối với số dư nợ vay ngân hàng có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2008.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố các phát hiện trên đến các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|---|-------|--|------------------------|-----------------|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 106.484.098.899 | 102.538.321.221 | (3.945.777.678) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 18.914.372.702 | 22.860.150.380 | 3.945.777.678 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.521.046.811 | 5.613.180.415 | (907.866.396) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.350.049.741 | 4.848.437.788 | (501.611.953) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 3.155.262.494 | 8.510.518.521 | 5.355.256.027 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 3.167.845.828 | 8.523.101.855 | 5.355.256.027 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 3.167.845.828 | 8.523.101.855 | 5.355.256.027 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 417 | 1.121 | 705 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng được lập lại phù hợp với các điều chỉnh sai sót nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Nguyễn Thị Chuyên
Người lập biểu

Hoàng Bá Chính
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Vũ
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Địa chỉ: Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, đường Nguyễn Ảnh Thủ, quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|---|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 76.000.000.000 | 4.493.885.000 | - | (23.212.156.948) | 57.281.728.052 |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - | - | - |
| Mua cổ phiếu quỹ phần số lẻ khi phát hành cổ phiếu thường | - | - | (6.831.972) | - | (6.831.972) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 9.879.074.300 | 9.879.074.300 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (101.443.469) | (101.443.469) |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | (3.040.000.000) | (3.040.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | 493.885.000 | (6.831.972) | (16.474.526.117) | 64.012.526.911 |
| Số dư đầu năm nay | 80.000.000.000 | 493.885.000 | (6.831.972) | (16.474.526.117) | 64.012.526.911 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 9.329.492.248 | 9.329.492.248 |
| Số dư cuối kỳ | 80.000.000.000 | 493.885.000 | (6.831.972) | (7.145.033.869) | 73.342.019.159 |

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2010


Nguyễn Thị Chuyên
Người lập biểu

Hoàng Bá Chính
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Vũ
Giám đốc

